TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 5 - 2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông.
Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.
Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Phan Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Nguyễn Thị Phương Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29 và 30 tháng 5 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 28/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 64/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần T B, sinh năm 1967; Địa chỉ ấp 7, xã Thuận Hưng, huyện L, tỉnh H

2. Bị đơn: Ông Trần H N, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ T L; Địa chỉ ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lương T B; Địa chỉ ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh H.

3.2. Bà Hồ T L; Địa chỉ ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh H.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần T B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần T B (gọi tắt là bà B) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Trần H N trước đây là của cụ Trần Văn Điền và cụ Huỳnh Thị Út (cha, mẹ) có diện tích 21.226 m^2, đất toạ lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh HVào năm 1990 cụ Điền và cụ Út có cho bà B 02 công đất ruộng (2.600m^2) tại một phần thửa 252 và 01 công đất vườn (1.300m^2) tại một phần thửa 500, tờ bản đồ số 5, đất toạ lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh HKhi cụ Điền và cụ Út cho đất chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì, sau khi cho đất bà B trực tiếp canh tác đến năm 2002. Sau năm 2002 bà B chuyển nhượng 02 công đất ruộng lại cho bà Lương T B là chị (cùng mẹ khác cha với bà B) hai bên thoả thuận giá 30 chỉ vàng 24k, bà Bảy có giao cho bà B được 10 chỉ vàng 24k thì bà B giao 2 công đất ruộng cho bà Bảy canh tác. Do bà Bảy không giao trả phần vàng còn lại 20 chỉ vàng 24k nên bà B lấy lại 2 công đất chuyển nhượng cho bà Bảy vào năm 2019 canh tác cho đến nay.

Riêng phần đất vườn 01 công tầm 3m (1.300m^2) cụ Điền và cụ Út cho bà B vào năm 1998, khi cho chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì, sau khi cho bà B cất nhà lá để ở cho đến năm 2002 thì bà B mua đất tại ấp 7, xã Thuận Hưng, huyện L, tỉnh H cất nhà ở cho đến nay. Phần đất này hiện nay ông Trần H N quản lý canh tác và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà B yêu cầu Toà án nhân dân huyện Long Mỹ giải quyết cho ông N phải tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà B được đăng ký phần đất 02 công ruộng (2.600m^2); 01 công đất vườn (1.300m^2) tại một phần thửa 252 và một phần thửa 500, tờ bản đồ số 5, đất toạ lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh H

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần H N trình bày: Ông N thừa nhận nguồn gốc phần đất bà B tranh chấp với ông N là của cha mẹ là cụ Trần Văn Điền và cụ Huỳnh Thị Út có diện tích 21.226m^2, gồm các thửa 252 diện tích 12,421m^2 (đất ruộng); thửa 500 diện tích 5,475m^2 (đất vườn); thửa 500 diện tích 300m^2 (đất thổ cư) và thửa 1180A diện tích 3.000m^2 (đất CLN). Đất toạ lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện L, tỉnh HDo ông N là con trai út nên chung sống với mẹ (cụ Út) và trực tiếp canh tác trên phần đất này.

Đến năm 2016 cụ Huỳnh Thị Út làm thủ tục tặng cho ông N hết diện tích đất trên để ông N tiện canh tác và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2017 bà B tranh chấp với bà Bảy phần đất 2.600m^2 đất ruộng tại một phần thửa 252; còn phần đất vườn tại một phần thửa 500 diện tích 1.300m^2 là không có tranh chấp. Hiện đất ông N đang quản lý, canh tác. Riêng phần đất ruộng mà bà B đang tranh chấp thì ông N vẫn đang canh tác nhưng khi ông N sạ lúa trên đất thì bà B lại sạ chòng lên gây khó khăn cho việc canh tác.

Nay ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà B việc tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2.600m^2 đất ruộng và 1.300m^2 đất vườn. Vì phần đất trên cụ Huỳnh Thị Út đã làm hợp đồng tặng cho ông N hết diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của cụ Út thì ông N trực tiếp quản lý sử dụng và toàn quyền quyết định.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương T B trình bày: Bà Bảy cũng thừa nhận phần đất bà B tranh chấp với ông N là nguồn gốc đất của cha, mẹ (cụ Điền) và (cụ Út) như ông N trình bày là đúng. Bản thân bà Bảy từ trước đến nay bà Bảy không được cha, mẹ cho phần đất nào cả. Vào năm 2002 bà B có chuyển nhượng cho bà Bảy 02 công đất ruộng (2.600m^2) với giá thoả thuận là 30 chỉ vàng 24k, bà giao đủ 30 chỉ vàng 24k cho bà B và bà B giao đất cho bà canh tác, do chị em nên tin tưởng không có làm giấy mua bán đất, bà Bảy trực tiếp canh tác phần đất trên đến năm 2017 thì bà B khởi kiện bà Bảy cho rằng bà Bảy giao vàng chưa đủ còn nợ lại 20 chỉ vàng 24k và được Toà án nhân dân huyện Long Mỹ xét xử theo bản án số: 42/2019/DS-ST ngày 21 tháng 05 năm 2019 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc đòi bà Bảy trả 20 chỉ vàng 24k, bà B không kháng cáo và bản án có hiệu lực thi hành. Hiện nay phần đất này bà Bảy không canh tác đã giao lại cho ông N từ năm 2017 để canh tác lo cho mẹ già.

Nay bà Bảy yêu cầu Toà án nhân dân huyện Long Mỹ giải quyết vì phần đất tranh chấp này là của cụ Út đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay cụ Út đã tặng cho ông N thì ông N có quyền quyết định, bà Bảy không có ý kiến và yêu cầu gì trong phần đất tranh chấp này.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ T L trình bày: Bà Lệ là vợ của ông N qua trình bày của ông N thì bà Lệ không có ý kiến gì, đồng ý với lời trình bày của ông N và không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần T B yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho bị đơn ông Trần H N tách quyền sử dụng đất diện tích 3.900m^2 tại phần thửa 252 và tại phần thửa 500 tờ bản đồ số 5, đất toạ lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông huyện L, tỉnh HTrong đó, phần đất đất ruộng 2.600m^2; đất vườn 1.300m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà B.

Tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương T B trình bày phần đất bà B yêu cầu ông N có diện tích 2.600m^2 là trước đây bà B đã chuyển nhượng cho bà Bảy và được Toà án nhân dân huyện Long Mỹ xét xử năm 2019 có hiệu lực. Nay phần đất này bà Bảy để lại cho ông N canh tác lo cho mẹ khi lúc già, còn việc bà B yêu cầu thì bà Bảy không đồng ý vì cụ Út đã tặng cho ông N thì ông N sử dụng và toàn quyền quyết định.

Tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ T L thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Trần H N, bà Lệ không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh H tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Trần T B đối với bị đơn ông Trần H N về việc yêu cầu bị đơn ông Trần H N phải giao đất và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn bà Trần T B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần T B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tách quyền sử dụng đất đã được cha mẹ cho, nhưng không được sự đồng ý của bị đơn, phía nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Nguyên đơn bà Trần T B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần H N trả lại đất và tách quyền sử dụng đất cho bà B. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Được Bộ luật Tố tụng dân sự điều chỉnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh H là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 29/8/2023 đến ngày 12/9/2023 nguyên đơn bà Trần T B kháng cáo bản án sơ thẩm là còn trong hạn và đúng theo quy định các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Các đương sự thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 2.600m^2 đất ruộng; 1.300m^2 đất vườn mà ông N đang quản lý canh tác là của cha mẹ là cụ Trần Văn Điền và cụ Huỳnh Thị Út. Bà B cho rằng năm 1990, cụ Điền và cụ Út tặng cho bà B chỉ nói miệng, không có giấy tờ, không làm thủ tục tặng cho, bà B cũng không đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, bà B canh tác đất đến năm 2002 thì bà sang đất cất nhà ở ấp 7, xã Thuận Hưng, huyện L, tỉnh H, sau khi đi thì phần đất đó ông N quản lý, canh tác và sử dụng cho đến nay. Vào ngày 16/6/1998, hộ cụ Huỳnh Thị Út được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 21.226m^2, bao gồm phần đất tranh

chấp diện tích 2.600m^2 và 1.300m^2. Đến năm 2016, hộ cụ Út đã làm thủ tục tặng cho ông N toàn bộ diện tích đất trên, đến ngày 03/3/2016 ông N đã được chỉnh lý biến động đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay ông N đã làm thủ tục cấp đổi mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo của bà Trần T B đối với phần đất 02 công (2.600m^2). Năm 1990 cụ Út cho bà B canh tác đến năm 2002 bà thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Lương T B (Bà B và bà Bảy là chị em một mẹ khác cha với nhau) được sự đồng ý của cụ Út (cụ Út được cấp quyền sử dụng đất năm 1989) và có sự chứng kiến của vợ chồng ông Trần H N. Giá chuyển nhượng bằng 30 chỉ vàng 24k bà cũng đã giao đất cho bà Bảy sử dụng từ năm 2002. Đến năm 2017 bà B cho rằng bà Bảy chỉ thanh toán được 10 chỉ vàng 24k, còn lại 20 chỉ vàng 24k chưa thanh toán nên bà khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ yêu cầu bà Bảy có nghĩa vụ thanh toán số vàng 20 chỉ còn lại. Bà Bảy cho rằng đã giao đủ 30 chỉ vàng cho bà B tại nhà mẹ ruột (cụ Út) có sự chứng kiến của cụ Út và vợ chồng ông N. "Tại bản án số: 42/2019/DSST ngày 21/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Long Mỹ xử bác yêu cầu đòi 20 chỉ vàng 24k của bà B đối với bà Bảy (chưa xem xét, giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa bà B với bà Bảy; chưa công nhận đất thuộc quyền sử dụng cho bà B hay bà Bảy). Tại thời điểm thụ lý, xét xử vụ án năm 2019 ông N là người đứng quyền sử dụng đất (ông N được cụ Út tặng cho và đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2016), suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án bà Bảy không có yêu cầu độc lập… để công nhận phần đất theo hợp đồng chuyển nhượng giữa bà với bà B cũng như công nhận quyền sử dụng đất cho bà. Hơn nữa trong bản án cũng đã dành quyền khởi kiện cho bà Bảy đối với phần đất đã chuyển nhượng với bà B, đến nay bà Bảy không thực hiện quyền này". Tại phiên tòa phúc thẩm bà B cho rằng bà lấy 02 công đất đã chuyển nhượng cho bà Bảy từ năm 2019 bà đã và đang canh tác đến nay. Đối với 10 chỉ vàng 24k mà bà Bảy đã giao cho bà vào năm 2002 bà đã trừ đi thời gian bà cho bà Bảy mướn đất canh tác từ năm 2002 đến năm 2019 là đã đủ số vàng mà bà đã nhận của bà Bảy. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông N tách quyền sử dụng cho bà là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà B và bà Bảy phát sinh tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất từ năm 2019 (bà B đã lấy đất lại) nhưng bà Bảy và bà B không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc chuyển nhượng phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà B hay của bà Bảy. Nay bà B khởi kiện yêu cầu ông N tách quyền sử dụng đất và công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng cho bà, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà với ông N đối với phần đất này là có căn cứ. Bà B kháng cáo nhưng không cung cấp giấy tờ gì để chứng minh đất của bà, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này.

Đối với phần đất diện tích 1.300m^2 loại đất vườn đang tranh chấp với ông N, bà B cho rằng được cụ Điền và cụ Út cho vào năm 1998. Nhưng khi cụ Út được cấp quyền sử dụng đất năm 1998, tại thời điểm đó bà không khiếu nại, để kê khai đăng ký, không đề nghị tách thửa, sang tên quyền sử dụng phần đất này. Đến nay bà yêu cầu ông N tách thửa sang tên quyền sử dụng đất cho bà nhưng không được vợ chồng ông N đồng ý nhưng bà không cung cấp giấy tờ gì để chứng minh cho việc cụ Út đã tặng cho đất. Hơn nữa cụ Út làm hợp đồng tặng cho ông N hết diện tích trong giấy chứng nhận từ năm 2016 bà cũng không khiếu nại hoặc tranh chấp phần đất 01 công (1.300m^2) này. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"* nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà B là có căn cứ.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm có ra thông báo số 01/2023/TB ngày 27/3/2023 về việc: "Thông báo về việc cung cấp đơn yêu cầu thẩm định và định giá tài sản về phần đất đang tranh chấp". Đến ngày 13/4/2023 bà B có đơn không yêu cầu thẩm định và định giá tài sản tranh chấp 03 công đất (3.900m^2). Bà B yêu cầu Toà án áp dụng vào Mảnh trích đo địa chính số 01/2019, ngày 28/02/2019 của Công ty TNHH XD – TM – DV nhà đất Long An Chi nhánh Long Mỹ có diện tích 2.581,2m^2 thửa 252 để buộc ông N giao phần đất trên cho bà. Đối với phần đất 1.300m^2 đất vườn tại thửa 500, loại đất (LNK). Do bà B không yêu cầu đo nên cấp sơ thẩm không có lược đồ, số đo và diện tích phần đất tranh chấp nên không có căn cứ nào để xem xét giải quyết cho bà.

Nguyên đơn bà Trần T B kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần T B. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần T B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 91, 147, 271, 272, 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần T B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh H.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Trần T B đối với bị đơn ông Trần H N. Về việc yêu cầu bị đơn ông Trần H N phải giao đất và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Trần T B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu số 0006532 lập ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh H thành án phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc nguyên đơn bà Trần T B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo bà B đã nộp theo biên lai thu số 0007083 lập ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh H thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 30/5/2024.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh **Lê Thị Thọ** **Hồ Văn Luông**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Luông